

Bản án số: 130/2024/DS-PT

Ngày 10-5-2024

V/v tranh chấp ranh giới  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Cảnh

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Hà Nam

Ông Bùi Văn Biên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định:** Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2024/QĐ-PT ngày 09-4-2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 42/QĐ-PT ngày 26-4-2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị T; sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (có mặt)

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (có mặt)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đoàn Thị G, sinh năm: 1968 Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị G:  
Ông Bùi Xuân K – Luật sư Công ty TNHH M. Địa chỉ: Số E ngõ F đường P,  
phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (có mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Do ông Đ là người giới thiệu nên năm 2020 chị nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q mảnh đất với diện tích là 165m<sup>2</sup> tại thửa 398, tờ bản đồ số 8 ở địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Khi nhận chuyển nhượng các bên không có tranh chấp gì. Phần đất này đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ mang tên chị. Đến năm 2022, khi chị xây dựng lán mái tôn trên phần diện tích đất trên thì ông Đ có nói đất nhà ông còn 60-70 cm chiều rộng về phía đất nhà chị và không cho chị xây dựng. Đồng thời ông Đ còn dựng cột bê tông xây tường gạch bi cao 1,5 m dài 3m và căng lưới lán sang phần đất nhà chị 70cm. Nay chị đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Đ phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất nhà chị và trả lại đất cho gia đình chị.*

*Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thống nhất trình bày: Phần đất tranh chấp nằm tại thửa đất 398 tờ bản đồ số 8, ở địa chỉ thôn Đ, xã N của bà T1 có nguồn gốc là của hợp tác xã. Năm 1989-1990 hợp tác xã có bán mảnh đất cho các hộ ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 và ông Vũ Văn T2. Lúc đó đất chỉ là thung ao và giáp với ao ông B2, đất chỉ có chiều dài khoảng 16-17m. Đến năm 1995 còn 3 suất hợp tác xã tiếp tục bán cho 3 hộ gồm ông Nguyễn Văn Q, ông Ngô Văn C, hộ ông Nguyễn Văn T3. Hợp tác xã có gọi ông Đ ra nhận đất cho ông Q với chiều dài 20m. Năm 2020 ông Đ xây một nhà 2 tầng giáp đất ông Q, khi xây ông Đ và ông Q có thỏa thuận là hai nhà bỏ ra một phần đất để làm lối thoát hiểm chung của hai hộ. Căn cứ vào ranh giới có vạch nhận đất nhà ông Đ và ông Q thì khi xây nhà ông Đ đã xây lùi lại vào một khoảng so với mốc giới đất nhà ông Q khoảng 0,7m. Việc thỏa thuận này giữa hai anh em ông Đ và ông Q bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Năm 2021, ông Q ủy quyền cho ông Đ bán đất cho bà T1, ông Q ủy quyền bằng miệng và không có giấy tờ gì. Ông Đ đã thỏa thuận bán đất cho bà T1 có chiều ngang 8,3m chiều ngang mặt hậu 8m chiều dài 20m. Sau khi mua đất, bà T1 xây nhà tạm lán tôn lán chiếm sang phần đất ông Đ để lại (khoảng 0,7m). Quan điểm của ông Đ là ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T1.*

*Bà Đoàn Thị G và người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị G nhất trí với quan điểm của ông Đ và không có ý kiến gì khác.*

*Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án đối với Ủy ban nhân dân xã N cho thấy:* Theo bản đồ 299 thì phần diện tích đất của hai hộ là đất sông thộc tờ bản đồ số 3 xã N. Theo bản đồ năm 1995 chỉnh lý 2004 thì phần đất ông Nguyễn Văn Đ nằm tại thửa 386, tờ bản đồ số 8 có diện tích là 215 m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích đất của chị T1 đang sử dụng nằm tại thửa 398, tờ bản đồ số 8 với diện tích là 165m<sup>2</sup> (người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Q là anh trai ông Đ). Việc hộ ông Q chuyển nhượng cho chị T1 như nào thì UBND xã không biết.

Từ nội dung trên. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 159,164,174, 175,176 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T về việc “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất”. Phần quyền sử dụng đất của chị T có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đường xóm dài 9,14m, phía Nam giáp ao UBND xã dài 8,65m, phía Đông giáp đất ông Q1, phía Tây giáp đất ông Đ (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải tháo dỡ bức tường gạch bi xây nghiêng ở phía Bắc thửa đất của chị T trả lại đất cho chị Vũ Thị Tuyết .

3. Về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị G có nghĩa vụ trả cho chị Vũ Thị T 5.467.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ chậm trả, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11-10-2023, Ông Nguyễn Văn Đ làm đơn kháng cáo với nội dung là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Tuyết . Buộc bà T phải trả lại phần đất giáp ranh đã xây dựng lấn chiếm lên đất nhà ông và phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí đo đạc, định giá khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX buộc chị T phải trả lại phần đất giáp ranh đã xây dựng lấn chiếm lên đất nhà ông

và phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí đo đạc, định giá khi xét xử sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ và bà G trình bày: Nhất trí với quan điểm của ông Nguyễn Văn Đ. Đề nghị HĐXX xem xét đến hồ sơ gốc của sơ đồ nhà ở do chính quyền địa phương đang quản lý với sơ đồ do HĐXX sơ thẩm khảo sát khi xem xét định giá của hai gia đình. Hồ sơ gốc của sơ đồ nhà ở do chính quyền địa phương đang quản lý thì diện tích đất nhà ông Q dài hơn so với diện tích đất nhà ông Đ đang quản lý. Đối với sơ đồ do HĐXX sơ thẩm khảo sát khi xem xét định giá của hai gia đình thì diện tích đất của hộ ông Q ngắn hơn so với diện tích đất nhà ông Đ đang sử dụng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm hoãn phiên tòa và đi xác minh, đề nghị địa phương giải thích rõ sơ đồ diện tích đất của hai gia đình do địa phương đang quản lý với diện tích đất do cơ quan tố tụng khảo sát đo đạc. Từ đó đề nghị HĐXX tuyên trả lại phần đất chị T đang tranh chấp cho gia đình ông Đ và phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí đo đạc, định giá khi xét xử sơ thẩm.

Chị Vũ Thị Tuyết g nguyên yêu cầu khởi kiện và nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã tuyên. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xem xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, VKSND tỉnh Nam Định thấy rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa thì VKSND tỉnh xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tình tiết có liên quan trong vụ án để xác định về quan hệ pháp luật; nội dung vụ án để quyết định đối với bản án là có căn cứ pháp lý và đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Do vậy, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ được làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Đoàn Thị G vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền là ông Bùi Xuân K có mặt. Căn cứ Điều 296 của BLTTDS vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt bà Đoàn Thị G là đúng quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Vũ Thị T khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị G đã xây bức tường gạch bi ở phía Bắc thửa đất của chị T trên phần đất đang có tranh chấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất là đúng với quy định pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ buộc chị T phải trả lại phần đất giáp ranh đã xây dựng lấn chiếm lên đất nhà ông. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07-6-2023 và căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Vũ Thị T và ông Nguyễn Văn Đ HĐXX xét thấy:

Ngày 18-6-2021 Sở tài nguyên môi trường tỉnh N cấp cho chị Vũ Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 833047 thuộc thửa đất số 398 tờ bản đồ số 8 thì chị T được sử dụng riêng biệt lâu dài là 163,0 m<sup>2</sup> đất. Trên thực tế, ngày 07-6-2023 khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc khảo sát theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần diện tích hiện đang sử dụng của hộ chị T chỉ còn là 141,2 m<sup>2</sup>. Như vậy, so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình chị T còn thiếu 21,8 m<sup>2</sup>.

Ngày 28-12-2008 Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị G thửa đất số 386 thuộc tờ bản đồ số 8 thì ông Đ và bà G được sử dụng riêng biệt lâu dài là 215 m<sup>2</sup> đất. Trên thực tế, theo kết quả đo đạc khảo sát do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07-6-2023 thì phần diện tích hiện đang sử dụng của hộ ông Đ và bà G chỉ còn là 212,6 m<sup>2</sup>. Như vậy so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ và bà G còn thiếu 2,4 m<sup>2</sup>.

Phần đất các bên đương sự đang có tranh chấp nằm giữa thửa đất của gia đình ông Đ với gia đình chị T có diện tích là 13,1 m<sup>2</sup>. Phần đất này có vị trí như sau: phía Bắc giáp ngõ xóm có chiều dài là 0,84 m, phía Nam giáp ao UB có chiều dài là 0,65 m, phía Tây giáp đất ông Đ dài 17,58 m, phía Đông giáp đất chị T dài 17,55 m. Trên phần đất này có một bức tường gạch bi xây nghiêng dài 2,5m cao 0,7 m nằm ở phía Bắc của phần đất tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ cho rằng năm 2020 khi ông xây dựng nhà hai tầng giáp đất nhà ông Q thì hai bên đã thỏa thuận mỗi bên xây lui lại 70cm để làm lối thoát hiểm nên ông đã xây lùi vào đất nhà mình so với ranh giới nhà ông Q 70cm. Tuy nhiên hai bên không có văn bản thể hiện thỏa thuận này và không có căn cứ gì xác định mốc giới trước đó, xét yếu tố lịch sử khi sử dụng đất giữa hộ gia đình ông Đ với hộ gia đình ông Q thì chưa có cơ sở để khẳng định việc ông Đ xây dựng lùi vào so với ranh giới hai nhà 70cm. Thực tế nếu đúng như có thỏa thuận thì phần đất nhà chị T thiếu hơn 46 m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là không phù hợp. Mặt khác, khi thực hiện việc mua bán phần diện tích đất của ông Q, do ông Q ở xa nên có ủy quyền cho ông Đ là người trực tiếp làm các thủ tục chuyển nhượng cho chị T phần đất của ông Q. Ông Đ nói có thỏa thuận với chị T chỉ bán chiều ngang là 8,3m và chiều dài là 20m nhưng cũng không có văn bản thể hiện để chứng minh đối với nội dung này. Trên thực tế ông Q và bà Đ1 cũng đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị T toàn bộ phần diện tích đất là 163,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa 398 tờ bản đồ số 8. Đồng thời, qua đo đạc thì phần diện tích đất nhà chị T còn thiếu là 21,8 m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Nếu được cộng cả phần diện tích đất đang có tranh chấp vào diện tích đất nhà ông Đ thì diện tích đất của ông Đ thừa 10,7 m<sup>2</sup>. Nếu được cộng cả phần diện tích đất đang có tranh chấp vào diện tích đất nhà chị T thì diện tích đất của chị T vẫn thiếu 8,7 m<sup>2</sup>. Như vậy, không có việc chị T lấn chiếm sang đất của nhà ông Đ. Nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới có liên quan để xác định phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Đ. Do vậy lý do kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ không nhất trí với bản án sơ thẩm và cho rằng khi xây nhà thì gia đình ông vẫn chưa xây hết đất, gia đình ông không lấn đất của gia đình chị T là không có căn cứ pháp lý, nên không được chấp nhận. Do vậy, yêu cầu đề nghị hoãn phiên tòa để đi xác minh, đề nghị UBND địa phương giải thích rõ sơ đồ diện tích đất của hai gia đình do địa phương đang quản lý với diện tích đất do cơ quan tổ tụng khảo sát đo đạc là không cần thiết.

[5] Đối với kháng cáo của ông Đ do rằng chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí đo đạc, định giá khi xét xử sơ thẩm. HĐXX xét thấy: Tổng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.467.000 đồng. Vì yêu cầu khởi kiện của chị T được Tòa án chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Đ phải nộp số tiền này. Chị T đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trên. Vì vậy, ông Đ, bà G có nghĩa vụ thanh toán chị T số tiền là 5.467.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên chị T không phải nộp án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị T. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng;

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Đoàn Thị G có nghĩa vụ trả cho chị Vũ Thị T số tiền 5.467.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận cho nên ông Nguyễn Văn Đ phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000615 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông Nguyễn Văn Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Cảnh**